

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**  
**Lô 12A KCN Trà Nóc 2, Phước Thới, Ô Môn TP. Cần Thơ**  
**MST: 1801548417**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III NĂM 2017**

**Bảng cân đối số phát sinh**

**Bảng cân đối kế toán**

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Lưu chuyển tiền tệ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**NĂM 2017**



## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/08/2017

Đến ngày 30/09/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	5.736.311		2.637.569.288	2.642.764.741	540.858	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	845.171.799		7.735.987.664	8.160.240.131	420.919.332	
1311	Phải thu của khách hàng - Nước	858.395.052		8.271.553.460	7.258.361.940	1.871.586.572	
1312	Phải thu của khách hàng - Lắp đặt		43.199.889	232.138.330	228.909.851		39.971.410
1314	Phải thu của khách hàng - CTXD	505.526.306				505.526.306	
1316	Phải thu của KH - Khác			3.235.000	3.235.000		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.179.789.357		451.687.872	399.815.150	2.231.662.079	
1388	Phải thu khác			1.423.115.597	153.082.057	1.270.033.540	
1411	Tạm ứng mua vật tư	66.650.000		4.000.000	20.900.000	49.750.000	
1418	Tạm ứng Khác	319.330.097		119.171.554	85.921.554	352.580.097	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	154.914.106		244.403.420	272.035.011	127.282.515	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	2.957.085.406		1.370.645.441	1.874.483.000	2.453.247.847	
1541	Chi phí sản xuất KD dở dang Nước			3.652.814.689	3.652.814.689		
1542	Chi phí sản xuất KD dở dang - Lắp đặt			277.420.845	277.420.845		
1544	Chi phí SXKDDD - CTXD	200.464.113				200.464.113	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	29.863.038.004				29.863.038.004	
2112	Máy móc thiết bị	21.063.574.892		347.737.000		21.411.311.892	
2113	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	88.147.448.042		620.454.545		88.767.902.587	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	246.861.936		105.436.364		352.298.300	
2141	Hao mòn TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc		39.596.378.396		1.053.471.338		40.649.849.734
2411	Mua sắm tài sản	989.620.000				989.620.000	



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2421	Chi phí trả trước dài hạn			228.041.891	32.100.097	195.941.794	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5.155.932.297		1.235.934.662	224.850.925	6.167.016.034	
331	Phải trả cho người bán		3.370.639.097	3.707.572.954	4.575.735.999		4.238.802.142
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		241.487.738	644.225.637	404.532.763		1.794.864
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		925.621.013	560.260.498	489.999.170		855.359.685
3335	Thuế thu nhập cá nhân		17.057.145	16.686.588	20.237.481		20.608.038
3336	Thuế tài nguyên		9.030.520	35.850.120	41.798.580		14.978.980
3338	Các loại thuế khác			1.500.000	1.500.000		
33411	Lương bộ phận sản xuất nước		650.234.771	659.687.737	719.374.091		709.921.125
33412	Lương bộ phận lắp đặt		65.843.265	94.451.411	142.988.052		114.379.906
33413	Lương bộ phận SX Chung		379.880.670	413.200.149	441.253.107		407.933.628
33414	Lương bộ phận Quản lý		170.768.219	204.364.379	231.684.064		198.087.904
33415	Lương 2% giữ lại				26.604.032		26.604.032
335	Chi phí phải trả		1.509.508.035	582.628.000	297.314.000		1.224.194.035
3382	Kinh phí công đoàn			15.664.720	15.664.720		
3383	Bảo hiểm xã hội		55.876.210	261.749.238	205.500.828	372.200	
3384	Bảo hiểm y tế		9.926.190	46.191.042	36.264.852		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		4.411.640	20.529.352	16.117.712		
3388	Phải trả phải nộp khác		7.886.525.503	174.627.497	235.813.281		7.947.711.287
34111	Vay ngắn hạn		9.438.316.855	1.402.735.020	916.876.422		8.952.458.257
34112	Vay dài hạn		4.561.380.760	100.000.000			4.461.380.760
34113	Vay trung hạn		3.018.929.030		1.079.272.254		4.098.201.284
3531	Quỹ khen thưởng		807.887.385				807.887.385
35321	Quỹ phúc lợi		521.745.689	476.484.963			45.260.726
35322	Quỹ phúc lợi - Lương hưu trí		30.000.000				30.000.000
3534	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		118.278.867	28.294.293			89.984.574
41111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.188.000.000				53.188.000.000
4118	Vốn khác		19.771.687.823				19.771.687.823
414	Quỹ đầu tư phát triển		14.562.531.637				14.562.531.637
419	Cổ phiếu quỹ			990.000		990.000	
421211	Lợi nhuận năm nay - Nước (Trà Nóc)				2.807.087.129		2.807.087.129




Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421212	Lợi nhuận năm nay - Nước (Ô Môn)			58.007.798	173.008.905		115.001.107
421221	Lợi nhuận năm nay - Lắp đặt (Trà Nóc)			116.382.593		116.382.593	
421222	Lợi nhuận năm nay - Lắp đặt (Ô Môn)				49.996.592		49.996.592
42126	Lợi nhuận năm nay - tài chính			143.168.399		143.168.399	
42127	Lợi nhuận năm nay - khác				2.940.907		2.940.907
51121	Doanh thu Sản xuất nước			7.662.703.716	7.662.703.716		
51122	Doanh thu Lắp đặt			211.034.844	211.034.844		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			566.245	566.245		
62111	Chi phí nguyên vật liệu chính - Nước			153.339.096	153.339.096		
62112	Chi phí nguyên vật liệu phụ - Nước			24.647.230	24.647.230		
62121	Chi phí nguyên vật liệu chính - Lắp đặt			103.801.145	103.801.145		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Nước			886.918.271	886.918.271		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - lắp đặt			173.619.700	173.619.700		
62711	Chi phí nhân viên phần xưởng - Nước			543.917.657	543.917.657		
62721	Chi phí vật liệu - Nước			131.668.670	131.668.670		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Nước			45.131.872	45.131.872		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước			1.044.995.306	1.044.995.306		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước			703.467.600	703.467.600		
62781	Các chi phí bằng tiền khác Nước			123.703.837	123.703.837		
6321	Giá vốn - Nước			3.652.814.689	3.652.814.689		
6322	Giá vốn - Lắp đặt			277.420.845	277.420.845		
635	Chi phí tài chính			143.734.644	143.734.644		
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng			89.847.122	89.847.122		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			259.474.582	259.474.582		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			8.476.032	8.476.032		
6425	Thuế , phí và lệ phí			66.391.064	66.391.064		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			30.735.824	30.735.824		
6428	Chi phí bằng tiền khác			142.934.397	142.934.397		
711	Thu nhập khác			2.940.907	2.940.907		
8211	Chi phí thuế thu nhập hiện hành			489.999.170	489.999.170		
911111	Xác định kết quả hoạt động - Nước (Trà Nóc)			5.548.936.477	5.548.936.477		




Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911112	Xác định kết quả hoạt động - Nước (Ô Môn)			2.171.775.037	2.171.775.037		
911121	Xác định kết quả hoạt động Lắp đặt (Trà Nóc)			233.721.093	233.721.093		
911122	Xác định kết quả hoạt động Lắp đặt (Ô Môn)			93.696.344	93.696.344		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			143.734.644	143.734.644		
9113	Xác định kết quả hoạt động khác			2.940.907	2.940.907		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>160.955.146.347</b>	<b>160.955.146.347</b>	<b>64.796.392.262</b>	<b>64.796.392.262</b>	<b>165.432.614.951</b>	<b>165.432.614.951</b>

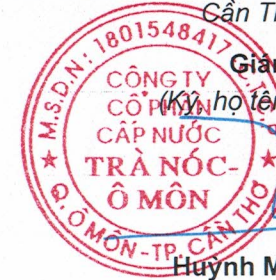
Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Loan Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Lê T. Thanh Phương



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Huỳnh Minh Trung



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017  
 (áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>10.132.234.381</b>	<b>8.649.113.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>421.460.190</b>	<b>850.908.110</b>
1. Tiền	111		421.460.190	850.908.110
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.502.175.843</b>	<b>2.305.952.646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.423.357.616	1.404.032.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339.362.306	495.284.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.739.455.921	406.635.282
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.780.994.475</b>	<b>3.312.463.625</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.780.994.475	3.312.463.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.427.603.873</b>	<b>2.179.789.357</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.941.794	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.231.662.079	2.179.789.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>114.842.316.972</b>	<b>113.265.705.404</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.744.701.049</b>	<b>99.724.544.478</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		99.744.701.049	99.724.544.478
- Nguyên giá	222		140.394.550.783	139.320.922.874



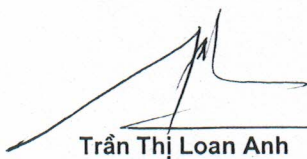
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-40.649.849.734	-39.596.378.396
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.930.599.889</b>	<b>8.385.228.629</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.930.599.889	8.385.228.629
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.167.016.034</b>	<b>5.155.932.297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.167.016.034	5.155.932.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>124.974.551.353</b>	<b>121.914.819.142</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>34.737.847.150</b>	<b>34.392.599.682</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.178.265.106</b>	<b>26.812.289.892</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.578.164.448	3.865.923.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.216.148	83.311.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		892.741.567	1.193.196.416
4. Phải trả người lao động	314		1.456.926.595	1.266.726.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.224.194.035	1.509.508.035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.014.431.371	7.977.394.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.952.458.257	9.438.316.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		973.132.685	1.477.911.941
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.559.582.044</b>	<b>7.580.309.790</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			



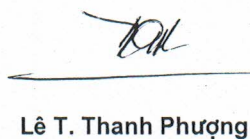
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.559.582.044	7.580.309.790
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>90.236.704.203</b>	<b>87.522.219.460</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>90.236.704.203</b>	<b>87.522.219.460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.771.687.823	19.771.687.823
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-990.000	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.562.531.637	14.562.531.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.715.474.743	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.715.474.743	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>124.974.551.353</b>	<b>121.914.819.142</b>

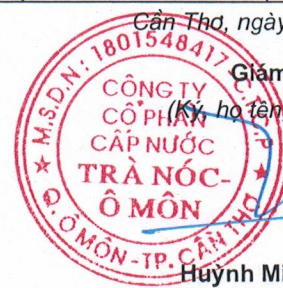
Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Loan Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Lê T. Thanh Phương



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Huỳnh Minh Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.873.738.560	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	7.873.738.560	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.930.235.534	-
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>3.943.503.026</b>	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	566.245	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	143.734.644	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143.734.644	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	89.847.122	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	507.954.699	-
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>3.202.532.806</b>	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.940.907	-
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>2.940.907</b>	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>3.205.473.713</b>	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	489.999.170	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>2.715.474.543</b>	-
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>511</b>	-
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>511</b>	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Loan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2017



GIAM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung



## II - TÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2017

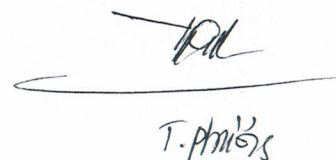
Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>1.193.196.416</b>	<b>558.252.844</b>	<b>858.707.693</b>	<b>558.252.844</b>	<b>858.707.693</b>	<b>892.741.567</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	241.487.738	4.717.613	244.410.487	4.717.613	244.410.487	1.794.864
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	925.621.013	489.999.170	560.260.498	489.999.170	560.260.498	855.359.685
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17.057.145	20.237.481	16.686.588	20.237.481	16.686.588	20.608.038
7. Thuế tài nguyên	17	9.030.520	41.798.580	35.850.120	41.798.580	35.850.120	14.978.980
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20						
11. Các loại thuế khác	21		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
<b>II. Khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>1.193.196.416</b>	<b>558.252.844</b>	<b>858.707.693</b>	<b>558.252.844</b>	<b>858.707.693</b>	<b>892.741.567</b>

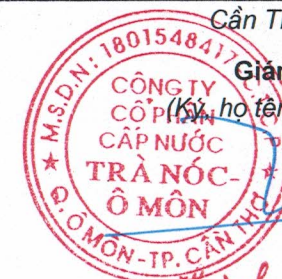
Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Loan Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
T. Phấn Sĩ



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Huỳnh Minh Trung



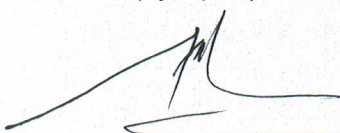
## PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý 3 năm 2017

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Luỹ kế
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2.179.789.357	2.179.789.357
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	451.687.872	451.687.872
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	399.815.150	399.815.150
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	399.815.150	399.815.150
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	2.231.662.079	2.231.662.079
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	241.487.738	241.487.738
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	404.532.763	404.532.763
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	399.815.150	399.815.150
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	4.717.613	4.717.613
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	241.487.738	241.487.738

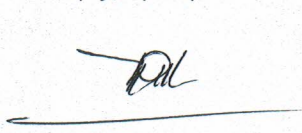
Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2017

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

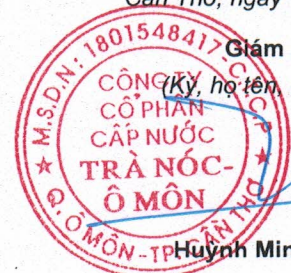


**Trần Thị Loan Anh**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

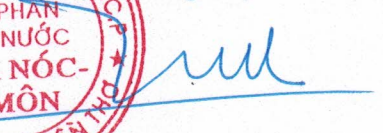


**Lê Thị Thanh Phượng**



**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Huỳnh Minh Trung**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

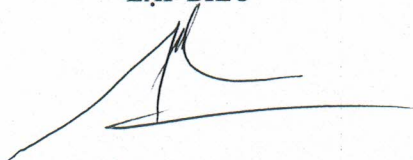
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/8/2017 đến ngày 30/9/2017

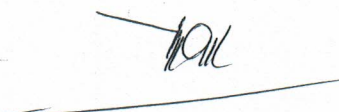
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.488.932.691	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.689.324.775)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(860.937.996)	-
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(143.734.644)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		253.978.343	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(702.245.573)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.346.668.046</b>	<b>-</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(262.573.291)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		566.245	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(262.007.046)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.502.735.020)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.128.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.513.863.020)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(429.202.020)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>850.908.110</b>	<b>-</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>421.706.090</b>	<b>-</b>

LẬP BIỂU

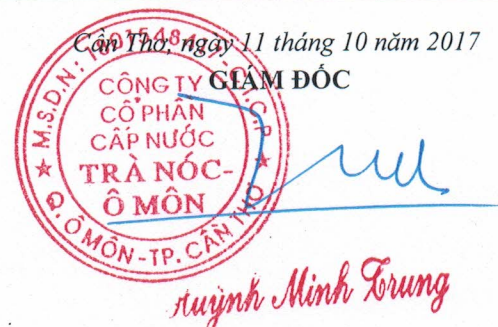
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Loan Anh



T. Phấn





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Thương mại, dịch vụ,...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước:

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công công trình cấp thoát nước

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 5 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2017: 78 nhân viên.****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời, mở rộng các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất đơn vị phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán và chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Luật đầu tư số 59/2005/QH11, Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/09/2006, Nghị định số 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 02 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2017 đến năm 2018 (cụm cấp nước KV Công ty CP Cấp nước Trà Nóc quản lý)..

- Được miễn thuế TNDN 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm, bắt đầu từ năm 2010 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh khác và cụm cấp nước của KV Ô Môn, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2017		01/8/2017	
<b>Tiền</b>	<b>421.460.190</b>		<b>850.908.110</b>	
Tiền mặt	540.858		5.736.311	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	420.919.332		845.171.799	
<b>Cộng</b>	<b>421.460.190</b>		<b>850.908.110</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/9/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.423.357.616</b>	<b>-</b>	<b>1.404.032.558</b>	<b>-</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>2.423.357.616</b>	<b>-</b>	<b>1.404.032.558</b>	<b>-</b>
Cty CP Cấp Nước T.Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	43.116.000	-
Cty CPXD TM An Xuân Thịnh	335.505.905	-	335.505.905	-
Cty CP ĐTXD Thái Quảng	73.169.601	-	73.169.601	-
Phải thu tiền nước	1.885.331.310	-	866.006.252	-
<b>Cộng</b>	<b>2.423.357.616</b>	<b>-</b>	<b>1.404.032.558</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Cty CP Cấp Nước T.Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-
<b>Cộng</b>	<b>86.234.800</b>	<b>-</b>	<b>86.234.800</b>	<b>-</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/9/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>339.362.306</b>	-	<b>495.284.806</b>	-
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>339.362.306</b>	-	<b>495.284.806</b>	-
- Công ty CP CTN Cần Thơ	3.520.000			
- Công ty TNHH Lợi Hưng Phát	47.750.000	-	-	-
- Cty TNHH Kỹ thuật P&P	-	-	70.571.000	-
- Cty TNHH CĐ Cần Thơ	46.440.000			
- Thanh Liêm	54.213.234	-	-	-
- Cty TNHH Điện Tấn Lợi	54.631.500			
- Cty CP An Gia Minh			78.000.000	
- Cty CP CN Hợp Lực			114.753.000	
- Các đối tượng khác	132.807.572	-	231.960.806	-
<b>Cộng</b>	<b>339.362.306</b>	-	<b>495.284.806</b>	-
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP CTN Cần Thơ	3.520.000	-	3.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.520.000</b>	-	<b>3.520.000</b>	-
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>30/9/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.739.455.921</b>	-	<b>406.635.282</b>	-
Phí BVMT 6%	65.820.084	-	-	-
Ứng vật tư cho các Trạm, Chi nhánh	1.270.033.540	-	-	-
Phải thu khác	372.200	-	-	-
Tạm ứng	403.230.097	-	406.635.282	-
<b>Cộng</b>	<b>1.739.455.921</b>	-	<b>406.635.282</b>	-
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>30/9/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.780.994.475	-	3.312.463.625	-
<b>Cộng</b>	<b>2.780.994.475</b>	-	<b>3.312.463.625</b>	-
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>30/9/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước</b>	<b>8.930.599.889</b>	-	<b>8.385.228.629</b>	-
- Mua sắm tài sản	989.620.000		989.620.000	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Xây dựng cơ bản	7.886.788.980	-	7.385.034.903	-
- Sửa chữa	54.190.909	-	10.573.726	-
<b>Cộng</b>	<b>8.930.599.889</b>	<b>-</b>	<b>8.385.228.629</b>	<b>-</b>
<b>7. Tài sản cố định hữu hình:</b> Xem trang 17.				
<b>8. Chi phí trả trước</b>			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>6.167.016.034</b>	<b>5.155.932.297</b>
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy			3.080.315.555	3.097.863.183
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao, mở rộng mạng lưới, CCDC			3.086.700.479	2.058.069.114
<b>Cộng</b>			<b>6.167.016.034</b>	<b>5.155.932.297</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>195.941.794</b>	<b>-</b>
Chi phí CCDC, hồ sơ xin phép khai thác sử dụng nước mặt, hóa đơn			195.941.794	-
<b>Cộng</b>			<b>195.941.794</b>	<b>-</b>
<b>9. Phải trả người bán</b>			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.578.164.448</b>	<b>-</b>	<b>3.865.923.903</b>	<b>-</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>4.578.164.448</b>	<b>-</b>	<b>3.865.923.903</b>	<b>-</b>
Cty CP CTN Cần Thơ	422.303.980	-	422.303.980	-
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Gia	1.065.178.130	-	650.000.000	-
Cty TNHH MTV Vệ tư ngành nước Trí Giang	370.000.000	-	381.953.070	-
Công ty TNHH XD Thái Bình Miền Tây	116.925.515	-	116.925.515	-
Công ty TNHH TMDV Minh Nhật Phát	300.000.000	-	350.000.000	-
Công ty TNHH TM và DV Minh Nghi	969.019.661	-	595.836.925	-
Hạt quản lý đường bộ 7.3.2	407.140.000	-	407.140.000	-
Công ty TNHH ĐTXD TM Anh Minh	-	-	390.261.500	-
Cty CP CN Hợp Lực	267.757.700	-	114.753.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các đối tượng khác	659.839.462	-	436.749.913	-
<b>Cộng</b>	<b>4.578.164.448</b>	<b>-</b>	<b>3.865.923.903</b>	<b>-</b>
<b>9. Phải trả người bán (tiếp theo)</b>				
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Cty CP CTN Cần Thơ	422.303.980	422.303.980	422.303.980	422.303.980
<b>Cộng</b>	<b>422.303.980</b>	<b>422.303.980</b>	<b>422.303.980</b>	<b>422.303.980</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>01/8/2017</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/9/2017</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	925.621.013	489.999.170	560.260.498	855.359.685
Thuế thu nhập cá nhân	17.057.145	20.237.481	16.686.588	20.608.038
Thuế GTGT	241.487.738	404.532.763	644.225.637	1.794.864
Thuế tài nguyên	9.030.520	41.798.580	35.850.120	14.978.980
<b>Cộng</b>	<b>1.193.196.416</b>	<b>959.567.994</b>	<b>1.260.022.843</b>	<b>892.741.567</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>				
			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>1.224.194.035</b>	<b>1.509.508.035</b>
Trích trước chi phí kiểm toán			27.000.000	21.000.000
Trích trước chi phí thi công công trình cấp nước			1.035.894.035	1.327.208.035
Hóa chất			36.800.000	36.800.000
Chi phí đồng hồ đo nước			124.500.000	124.500.000
<b>Cộng</b>			<b>1.224.194.035</b>	<b>1.509.508.035</b>
<b>12. Phải trả người lao động</b>				
			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phí bảo vệ môi trường			281.041.779	163.563.096
Cổ tức phải trả			7.697.936.765	7.743.617.592
Các khoản bảo hiểm và phải trả khác			35.452.827	70.214.040
<b>Cộng</b>			<b>8.014.431.371</b>	<b>7.977.394.728</b>
<b>13. Phải trả khác</b>				
			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Lương 20% giữ lại, quyết toán lương 7 tháng đầu năm của Công ty CP Cấp nước Trà Nóc và Cty CP Cấp nước Ô Môn			1.456.926.595	1.266.726.925
<b>Cộng</b>			<b>1.456.926.595</b>	<b>1.266.726.925</b>
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
			<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>8.952.458.257</b>	<b>8.952.458.257</b>	<b>9.438.316.855</b>	<b>9.438.316.855</b>
(*) Vietcombank - Tây Cần Thơ	8.084.519.908	8.084.519.908	8.047.643.486	8.047.643.486
(*) Vietcombank - Cần Thơ	867.938.349	867.938.349	1.390.673.369	1.390.673.369
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>8.559.582.044</b>	<b>8.559.582.044</b>	<b>7.580.309.790</b>	<b>7.580.309.790</b>
(**) Vietcombank - Tây Cần Thơ	4.098.201.284	4.098.201.284	3.218.929.030	3.218.929.030
(*) Vietcombank - Cần Thơ	4.461.380.760	4.461.380.760	4.361.380.760	4.361.380.760
<b>Cộng</b>	<b>17.512.040.301</b>	<b>17.512.040.301</b>	<b>17.018.626.645</b>	<b>17.018.626.645</b>

**Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:**

- (\*) Hợp đồng vay số 02/2017/VCBTCT-KHDN, ngày 25/05/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,20%/năm. Số dư cuối kỳ: 4.461.380.760 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.
- (\*\*) Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: . Số dư cuối kỳ: 7.198.201.284 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Tiếp nhận từ Công ty CP cấp nước Ô Môn: vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ.

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 18.**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/9/2017	01/8/2017
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>53.188.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/9/2017	01/8/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>53.188.000.000</b>	<b>53.188.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	53.188.000.000	53.188.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/9/2017	01/8/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
Cổ phiếu phổ thông	5.318.800	5.318.800



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.800	5.318.800
Cổ phiếu phổ thông	5.318.800	5.318.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Quỹ đầu tư phát triển	14.562.531.637	14.562.531.637
<b>Cộng</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>14.562.531.637</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.873.738.560	
<b>Cộng</b>	<b>7.873.738.560</b>	<b>-</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.873.738.560	-
<b>Cộng</b>	<b>7.873.738.560</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.930.235.534	-
<b>Cộng</b>	<b>3.930.235.534</b>	<b>-</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	566.245	-
<b>Cộng</b>	<b>566.245</b>	<b>-</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Lãi tiền vay	143.734.644	-
<b>Cộng</b>	<b>143.734.644</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/9/2017	01/8/2017
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.847.122	-
<b>Cộng</b>	<b>89.847.122</b>	<b>-</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	259.417.382	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.476.032	-
Thuế, phí, lệ phí	66.391.064	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.735.824	-
Chi phí bằng tiền khác	142.934.397	-
<b>Cộng</b>	<b>507.954.699</b>	<b>-</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Các khoản khác	2.940.907	-
<b>Cộng</b>	<b>2.940.907</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.435.135	-
Chi phí nhân công	1.863.930.210	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.406.411	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.594.484	-
Chi phí khác bằng tiền	266.638.234	-
<b>Cộng</b>	<b>4.009.004.474</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.205.473.713</b>	<b>-</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)</b>	<b>3.205.473.903</b>	<b>-</b>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	183.561.697	-
Thu nhập chịu thuế suất 15%	3.021.912.206	-
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>489.999.170</b>	<b>-</b>
Thuế suất 20%	36.712.339	-
Thuế suất 15%	453.286.831	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50% đối với TN chịu thuế suất 15%	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>489.999.170</b>	-
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.474.543	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.715.474.543	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.318.800	5.318.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>511</b>	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>511</b>	-

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.952.458.257	8.559.582.044	-	17.512.040.301
Phải trả người bán	4.578.164.448	-	-	4.578.164.448
Chi phí phải trả	1.224.194.035	-	-	1.224.194.035
<b>Cộng</b>	<b>14.754.816.740</b>	<b>8.559.582.044</b>	<b>-</b>	<b>23.314.398.784</b>

**11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Ngày 01 tháng 8 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	3.370.639.097	-	-	3.370.639.097
Chi phí phải trả	1.509.508.035	-	-	1.509.508.035
<b>Cộng</b>	<b>4.880.147.132</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.880.147.132</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 19)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2017.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

30/9/2017

01/8/2017

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

-

-

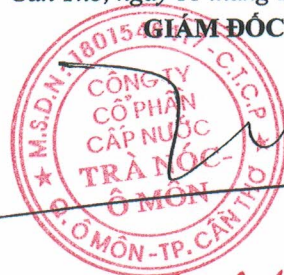
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Trang Phấn

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2017




**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	29.863.038.004	21.063.574.892	88.147.448.042	246.861.936	<b>139.320.922.874</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	347.737.000	620.454.545	105.436.364	<b>1.073.627.909</b>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.863.038.004	21.411.311.892	88.767.902.587	352.298.300	<b>140.394.550.783</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.376.941.178	16.457.289.232	10.629.294.715	132.853.271	<b>39.596.378.396</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	246.327.652	177.553.272	622.671.558	6.918.856	<b>1.053.471.338</b>
Số dư cuối kỳ	12.623.268.830	16.634.842.504	11.251.966.273	139.772.127	<b>40.649.849.734</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	17.486.096.826	4.606.285.660	77.518.153.327	114.008.665	<b>99.724.544.478</b>
Số dư cuối kỳ	17.239.769.174	4.776.469.388	77.515.936.314	212.526.173	<b>99.744.701.049</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.887.955.124 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.180.835.567 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/8/2017 đến 30/9/2017</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/8/2017</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	-	-	<b>87.522.219.460</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/8/2017</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	-	-	<b>87.522.219.460</b>
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/8/2017 đến 30/9/2017</b>						
<b>Số dư tại ngày 30/9/2017</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>(990.000)</b>	<b>2.715.474.743</b>	<b>90.236.704.203</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/9/2017</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>(990.000)</b>	<b>2.715.474.743</b>	<b>90.236.704.203</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/9/2017		01/8/2017		30/9/2017	01/8/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	2.423.357.616	-	1.800.818.446	-	2.423.357.616	1.800.818.446
- Tiền và các khoản tương đương tiền	421.460.190	-	837.673.969	-	421.460.190	837.673.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.844.817.806</b>	<b>-</b>	<b>2.638.492.415</b>	<b>-</b>	<b>2.844.817.806</b>	<b>2.638.492.415</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	17.512.040.301	-	-	-	17.512.040.301	-
- Phải trả người bán	4.578.164.448	-	2.943.786.988	-	4.578.164.448	2.943.786.988
- Chi phí phải trả	1.224.194.035	-	1.089.668.866	-	1.224.194.035	1.089.668.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.314.398.784</b>	<b>-</b>	<b>4.033.455.854</b>	<b>-</b>	<b>23.314.398.784</b>	<b>4.033.455.854</b>